

Bản án số: 441/2024/DS-ST
Ngày: 06-9-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Ngẫu.

Các Thẩm phán: 1. Ông Trần Thanh Tòng;
2. Ông Phạm Văn Diệp.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thuỷ Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 298/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 369/2024/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 130/2024/QĐPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1974 và chị Võ Thị V, sinh năm 1974;

Địa chỉ cư trú: tổ A, ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953;

Địa chỉ đăng ký thường trú: ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ tạm trú: khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Minh T1, sinh năm 1981;

Địa chỉ cư trú: **ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Anh **Nguyễn Minh T2**, sinh năm 1985;

Địa chỉ cư trú: **khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. Vắng mặt.

4. Anh **Nguyễn Minh T3**, sinh năm 1988;

Địa chỉ đăng ký thường trú: **ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. Hiện tạm trú tại **khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh **Nguyễn Minh T2** và anh **Nguyễn Minh T3**: chị **Ngô Hồng D**, sinh năm 1981;

Địa chỉ cư trú: **khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. Theo Văn bản ủy quyền ngày 29-8-2024. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10-4-2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn chị **Võ Thị V**, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **Nguyễn Thanh T** trình bày:

Anh **Nguyễn Thanh T** (chồng của chị) là em ruột của bà **Nguyễn Thị H**, vào năm 2009 bà **H** có nhờ vợ chồng chị ký bảo lãnh thế chấp tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng của vợ chồng chị đứng tên chủ sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02762 do UBND huyện (nay là thị xã) Trảng Bàng cấp ngày 14-01-2009 đối với diện tích đất 12.789,5 m², thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại **ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**) để bà **H** cùng chồng là ông **Nguyễn Văn L** vay tiền của ngân hàng. Việc bảo lãnh thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng của bà **H**, ông **L** kéo dài liên tục cho đến năm 2019. Năm 2020, do bà **H**, ông **L** lớn tuổi, Ngân hàng không cho vợ chồng bà **H** vay trực tiếp, nên bà **H** tiếp tục nhờ vợ chồng chị đứng tên vay trực tiếp tại **Ngân hàng TMCP S (S1), phòng G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh** với số tiền 1.000.000.000 đồng và thế chấp phần đất trên. Vợ chồng chị chỉ ký tên vay tiền và số tiền vay này do anh **Nguyễn Minh T1** là con của vợ chồng bà **H**, ông **L** nhận trực tiếp và hàng tháng anh **T1** phải tự đóng lãi cho ngân hàng. Bà **H** hứa là mượn giấy đất thế chấp để vay tiền trong thời hạn 01 năm, nhưng cho đến cuối năm 2020 bà **H** lại xin gia hạn thêm 01 năm nữa và kéo dài cho đến năm 2022 bà **H** không trả nợ được nữa, nên vợ chồng chị mới yêu cầu bà **H** trả nợ để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Đến ngày 09-8-2022 ông **L**, bà **H**, anh **T2** và anh **T3** có đến nhà vợ chồng chị để bàn về việc tiếp tục mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng chị thế chấp cho họ vay tiền. Tại đây vợ chồng chị yêu cầu là nếu muốn cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay tiền tiếp tục thì vợ chồng bà **H**, anh **T1**, anh **T2** và anh **T3** (là con ruột của vợ chồng bà **H**) cùng nhau đứng ra xác định có vay số tiền 1.000.000.000 đồng này, cả gia đình của bà **H** đều đồng ý. Sau đó, cả gia đình bà **H** gồm bà **H**, ông **L**, anh **T1**, anh **T2** và anh **T3** ký tên vào hợp đồng cho mượn tiền lập ngày 12-8-2022 và giấy cam kết trả tiền lập ngày 12-8-2022. Sau đó,

anh **T1** đã chuyển khoản trả tiền lãi hàng tháng cho ngân hàng đến ngày 12-7-2023 thì ngưng trả cho đến nay, nên vợ chồng chị phải tiếp tục trả tiền lãi cho ngân hàng. Đến ngày 09-8-2023 là ngày đến hạn trả nợ cho ngân hàng nhưng gia đình của bà **H** vẫn không chịu trả tiền cho vợ chồng chị để vợ chồng chị lấy tiền trả cho ngân hàng, nên vợ chồng chị phải đến ngân hàng tiếp tục xin đáo hạn với thời hạn 01 năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị **V**, anh **T** thay đổi yêu cầu tính lãi là chỉ yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày 12-7-2023 (tức là ngày mà anh **T1** ngưng trả tiền lãi cho ngân hàng) cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

*Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn **Nguyễn Thị H**, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn **Nguyễn Văn L** trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của chị **V**. Từ năm 2020 cho đến năm 2022 bà, ông **L** (chồng bà) và **T1** (con trai bà) có nhờ vợ chồng chị **V** thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị **V** và anh **T** đứng tên chủ sử dụng đất để vay ngân hàng số tiền 1.000.000.000 đồng cho bà vay lại, đến nay bà, ông **L** và anh **T1** chưa trả lại số tiền vay này cho chị **V**, anh **T**. Chị **V**, anh **T** đã nhiều lần yêu cầu bà trả để chị **V**, anh **T** trả nợ cho ngân hàng. Do bà, ông **L** và anh **T1** chưa trả số tiền vay này, anh **T**, chị **V** có đưa cho bà các giấy tờ mượn tiền và yêu cầu bà, ông **L** cùng 03 người con là **T1**, **T2** và **T3** cùng ký tên vào các giấy mượn tiền, thì vợ chồng chị **V** mới cho vợ chồng bà mượn tiền tiếp tục. Vì cần tiền, nên bà mới kêu anh **T2** và anh **T3** về ký tên vào các giấy tờ này với tư cách là người làm chứng, để vợ chồng bà và anh **T1** vay tiền của vợ chồng chị **V**.

Nay vợ chồng bà và anh **T1** đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng chị **V**, anh **T** số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 12-7-2023 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Riêng anh **T2** và anh **T3** không có nghĩa vụ liên đới cùng với vợ chồng bà và anh **T1** trả số tiền nợ trên.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn **Nguyễn Minh T1** trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày bà **H**, anh xác định anh và ông **L**, bà **H** có vay của vợ chồng chị **V** số tiền 1.000.000.000 đồng, nhằm mục đích cho anh kinh doanh trang trại nuôi gà. Do số tiền này chị **V**, anh **T** vay ngân hàng có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của họ, cho gia đình anh vay lại. Hàng tháng anh là người chuyển khoản cho ngân hàng để trả tiền lãi; đến năm 2022, do làm ăn thất bại, không có tiền trả nợ, nên vợ chồng chị **V** yêu cầu anh và cha mẹ của anh ký tên vào các giấy mượn tiền mới cho tiếp tục vay tiền này. Vì vậy, khi anh đi làm thuê tại **xã P, huyện G**, bà **H** có cầm các giấy tờ vay tiền của vợ chồng chị **V** cho anh ký tên. Anh xác định các em của anh là anh **T2** và anh **T3** không có vay tiền của vợ chồng chị **V** mà họ chỉ ký tên vào các giấy tờ này với tư cách là người làm chứng cho cha mẹ anh và anh vay tiền của vợ chồng chị **V**.

Nay anh đồng ý cùng có trách nhiệm liên đới với bà **H**, ông **L** trả cho vợ chồng chị **V** số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 12-7-

2023 cho đến ngày vụ án được giải quyết xong với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Riêng anh T2 và anh T3 không có nghĩa vụ liên đới cùng với cha mẹ anh và anh trả số tiền nợ trên cho vợ chồng chị V.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Minh T2 là chị Ngô Hồng D trình bày:

Anh T2 là con trai ruột của ông L, bà H và là em ruột của anh T1. Vào ngày 12-8-2022, bà H có gọi điện thoại cho anh T2, kêu anh T2 vào nhà của vợ chồng chị V để ký tên làm chứng cho ông L, bà H và anh T1 vay tiền của vợ chồng chị V. Tại nhà của vợ chồng chị V, anh T2 có ký tên vào 02 giấy tờ mà vợ chồng chị V đã cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký và chữ ghi họ tên của anh T2. Khi ký tên vào 02 giấy tờ này anh T2 không có đọc lại nội dung. Đồng thời, anh T2 không có hứa và bảo lãnh trả nợ thay cho cha mẹ của anh T2 và anh T1 khi họ không trả nợ cho vợ chồng chị V, vì bản thân anh T2 không có tiền và không có bất cứ tài sản nào để có khả năng bảo lãnh trả nợ thay cho cha mẹ và anh trai của mình. Tuy nhiên, anh T2 có biết cha mẹ của mình và anh T1 vay tiền của vợ chồng chị V, nhưng không biết vay bao nhiêu tiền và vay vào thời gian nào.

Do anh T2 không có vay tiền và không có nhận tiền vay từ vợ chồng chị V, do đó anh T2 không có nghĩa vụ liên đới cùng với ông L, bà H và anh T1 trả số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo như yêu cầu của vợ chồng chị V.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn Nguyễn Minh T3 trình bày:

Anh không biết cha mẹ của anh là ông L, bà H và anh T1 (là anh ruột của anh) trước đây có vay tiền của vợ chồng chị V hay không. Tuy nhiên, trong năm 2022 (không nhớ rõ ngày, tháng) bà H có gọi điện thoại cho anh để kêu về ký tên vào các giấy tờ nhằm mục đích làm chứng cho ông L, bà H và anh T1 vay tiền của vợ chồng chị V. Do tin tưởng bà H nên anh đã ký tên và ghi họ tên vào hợp đồng cho mượn tiền ngày 12-8-2022 và giấy cam kết trả tiền ngày 12-8-2022 mà không đọc lại nội dung các giấy tờ mà bà H đưa cho anh ký.

Do anh không có vay tiền và không có nhận tiền của vợ chồng chị V, nên anh không có nghĩa vụ liên đới cùng với ông L, bà H và anh T1 trả số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo như yêu cầu của vợ chồng chị V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 92, 147, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh T và chị Võ Thị V đối với ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Thanh T và chị Võ Thị V số tiền tính đến ngày 26-6-2024 là 1.190.347.000 (một tỷ một trăm chín mươi triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng, trong đó: tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 190.347.000 đồng. Cụ thể: Ông L, bà H, anh T1, anh T2 và anh T3 mỗi người có nghĩa vụ cho anh T và chị V số tiền là 238.069.400 (hai trăm ba mươi tám triệu không trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm) đồng.

Kể từ ngày 27-6-2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 09-7-2024, anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu 02 anh cùng có nghĩa vụ liên đới với bà H, ông L và anh T1 trả số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi.

Tại phiên tòa.

Chị Ngô Hồng D (là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh T2, Nguyễn Minh T3, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc anh T2 và anh T3 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi.

Nguyên đơn Võ Thị V và Nguyễn Thanh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh T2 và Nguyễn Minh T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa và người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Minh T2 và Nguyễn Minh T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh T2 và Nguyễn Minh Trung 1 ngày 09-7-2024 còn trong thời hạn luật định; nội dung đơn kháng cáo hợp lệ phù

hợp với quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn **Nguyễn Văn L**, **Nguyễn Thị H** và **Nguyễn Minh T1** vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn **Nguyễn Minh T2** và **Nguyễn Minh T3** vắng mặt, nhưng có chị **Ngô Hồng D** là người đại diện theo uỷ quyền có mặt, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét kháng cáo của anh **Nguyễn Minh T2** và anh **Nguyễn Minh T3**, thấy rằng:

[2.1] Do có mối quan hệ chị em ruột với nhau, anh **Nguyễn Thanh T** cùng vợ là chị **Võ Thị V** dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng của mình để thế chấp bảo lãnh cho bà **H** cùng chồng là ông **Nguyễn Văn L** và con trai **Nguyễn Minh T1** vay tiền của ngân hàng nhiều lần, kéo dài liên tục cho đến năm 2019. Năm 2020, do bà **H**, ông **L** lớn tuổi, ngân hàng không cho vợ chồng bà **H** vay trực tiếp, nên bà **H** tiếp tục nhờ vợ chồng chị **V**, anh **T** đứng tên vay trực tiếp tại **Ngân hàng TMCP S (S1), phòng G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh** với số tiền 1.000.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng chị **V**, anh **T**. Vợ chồng chị **V**, anh **T** chỉ ký tên vay tiền, còn số tiền vay này do anh **T1** nhận trực tiếp và hàng tháng anh **T1** phải tự đóng lãi cho ngân hàng. Bà **H** hứa chỉ vay tiền trong thời hạn 01 năm, nhưng cho đến cuối năm 2020 bà **H** lại xin gia hạn thêm 01 năm nữa và kéo dài cho đến năm 2022, gia đình bà **H** không trả, nên chị **V**, anh **T** mới yêu cầu bà **H** trả nợ để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đã thế chấp cho ngân hàng.

[2.2] Do nhu cầu cần tiếp tục vay tiền và theo yêu cầu của anh **T**, chị **V** thì bà **H**, ông **L**, anh **T1**, anh **T2** và anh **T3** cùng nhau ký hợp đồng cho mượn tiền và giấy cam kết trả tiền lập cùng ngày 12-8-2022, nội dung là ông **L**, bà **H**, anh **T1**, anh **T2** và anh **T3** có nhờ vợ chồng chị **V**, anh **T** sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay số tiền 1.000.000.000 đồng của ngân hàng để đưa tiền lại cho họ mượn và họ cam kết sẽ trả lại số tiền này cho vợ chồng chị **V**, anh **T** vào ngày 05-8-2023.

[2.3] Anh **T2** và anh **T3** cho rằng không trực tiếp vay tiền, nhận tiền từ anh **T**, chị **V**, sở dĩ các anh ký vào hợp đồng cho mượn tiền và giấy cam kết trả tiền lập cùng ngày 12-8-2022 là ký để làm chứng cho cha, mẹ và anh trai của mình vay tiền, một phần do bị ép buộc, nếu không ký thì anh **T**, chị **V** đòi lại số tiền mà cha, mẹ và anh trai vay trước đó. Lời trình bày này của anh **T2**, anh **T3** không có căn cứ. Bởi lẽ, anh **T2** và anh **T3** là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có nhận thức đầy đủ, nếu chỉ ký với tư cách là người làm chứng, thì ghi tư cách mình trong giấy vay tiền là người làm chứng. Mặt khác, mặc dù số tiền 1.000.000.000 đồng bà **H**, ông **L** và anh **T1** vay trước đó, nhưng khi biết ông **L**, bà **H**, anh **T1** còn nợ lại chị **V**, anh **T** số tiền này, anh **T2**, anh **T3** đồng ý có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng cha mẹ và anh trai của mình, cụ thể là anh **T2** và anh **T3** ký tên vào giấy cam kết trả tiền lập ngày 12-8-2023.

[2.4] Các bên đương sự trình bày thống nhất, việc trả tiền lãi cho ngân hàng được anh **T1** trực tiếp trả đến ngày 12-7-2023 thì ngưng không trả nữa, chị **V**, anh **T**

tiếp tục trả tiền lãi cho ngân hàng và tiếp tục gia hạn trả nợ đến ngày 09-8-2024. Như vậy, bà H, ông L, anh T1, anh T2 và anh T3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Toà án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, chị V, buộc bà H, ông L, anh T1, anh T2 và anh T3 cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12-7-2023 đến nay là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.5] Anh T2 và anh T3 kháng cáo, không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: “Kể từ ngày 27-6-2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự”, là chưa chính xác khó thi hành. Bởi lẽ:

Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định: “Lãi suất do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. ...”.

Tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, quy định: “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thoả thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.....”

Trường hợp tranh chấp giữa các bên đương sự trong vụ án này, các bên thống nhất mức lãi suất gia đình bà H phải trả cho anh T, chị V là 1,66%/tháng, tức là 19,92%/năm, không vượt mức lãi suất cao nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó cấp phúc thẩm điều chỉnh lại phần quyết định này này cho chính xác. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên anh T2 và anh T3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 288, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 148, 228 khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh T và chị Võ Thị V đối với ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Thanh T và chị Võ Thị V tổng số tiền gốc và tiền lãi là 1.190.347.000 (một tỷ một trăm chín mươi triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng, trong đó: tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 190.347.000 đồng.

Cụ thể: Ông L, bà H, anh T1, anh T2 và anh T3 mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh T và chị V số tiền là 238.069.400 (hai trăm ba mươi tám triệu không trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm) đồng.

1.2. Kể từ ngày 27-6-2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 1,66%/tháng.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

- Anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3 mỗi người phải chịu 9.542.068 (chín triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn không trăm sáu mươi tám) đồng tiền án phí.

- Anh Nguyễn Văn T4 và chị Võ Thị V không phải chịu; được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 25.963.500 (hai mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm) đồng, theo Biên lai thu số 0014908 ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Minh T3 mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0015655 và 0015656 cùng ngày 10-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh. Anh T2 và anh T3 đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- P. KTNV&THATAND tỉnh;
- TAND thị xã Trảng Bàng;
- VKSND thị xã Trảng Bàng.
- CC.THADS thị xã Trảng Bàng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Ngẫu